

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tô Thành Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/02/2026)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/02/2026)
Ông Lê Đức Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/06/2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/02/2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng giám đốc

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		787,358,606,749	606,773,811,839
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	212,053,019,424	73,645,964,732
1 Tiền	111		212,053,019,424	73,645,964,732
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240,604,859,217	199,415,962,725
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	156,014,066,614	148,472,973,519
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	91,788,774,761	31,286,270,298
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	69,399,844,935	96,254,546,001
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6.	(76,597,827,093)	(76,597,827,093)
IV Hàng tồn kho	140		180,709,898,713	177,770,546,628
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	184,120,018,644	177,998,196,539
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3,410,119,931)	(227,649,911)
V Tài sản ngắn hạn khác	160		153,990,829,395	155,941,337,754
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.	2,375,025,211	2,497,116,762
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		151,572,168,410	153,415,491,765
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	43,635,774	28,729,227
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,360,804,839,150	2,520,959,704,702
I Các khoản phải thu dài hạn	210		19,411,409,918	219,411,409,918
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.5.	19,411,409,918	219,411,409,918
II Tài sản cố định	220		119,416,226,934	129,335,326,101
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	73,582,883,175	81,353,884,829
- Nguyên giá	222		565,173,247,071	565,173,247,071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(491,590,363,896)	(483,819,362,242)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	45,833,343,759	47,981,441,272
- Nguyên giá	228		65,287,979,082	65,287,979,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,454,635,323)	(17,306,537,810)
III Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10.	2,216,049,414,488	2,166,694,996,621
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,216,049,414,488	2,166,694,996,621
IV Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	-	-
1 Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		1,176,000,000	1,176,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
3 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1,176,000,000)	(1,176,000,000)
V Tài sản dài hạn khác	270		5,927,787,810	5,517,972,062
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.	5,927,787,810	5,517,972,062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3,148,163,445,899	3,127,733,516,541

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,826,509,956,394	1,834,130,997,262
I Nợ ngắn hạn	310		1,048,742,239,494	1,215,815,980,366
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	155,326,997,511	167,920,000,881
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	187,023,591,291	167,807,450,609
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		848,607,081	
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14.	9,061,706,619	7,939,386,611
5 Phải trả người lao động	315		7,741,337,320	10,889,898,013
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15.	33,735,234,036	45,702,993,439
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.	29,582,583,001	5,307,071,719
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17.	625,022,124,406	809,694,620,865
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		400,058,229	554,558,229
II Nợ dài hạn	330		777,767,716,900	618,315,016,896
1 Phải trả dài hạn khác	338	V.16.	1,876,000,000	1,924,000,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17.	775,891,716,900	616,391,016,896
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,321,653,489,505	1,293,602,519,279
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18.	1,166,984,480,000	1,166,984,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,166,984,480,000	1,166,984,480,000
2 Thặng dư vốn	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90,432,406,208	62,381,435,982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		62,381,435,982	30,875,760,141
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28,050,970,226	31,505,675,841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,148,163,445,899	3,127,733,516,541

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh




Nguyễn Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						Mẫu số B 02 - DN	
Quý II năm 2026						Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	205,791,844,023	290,734,582,522	413,653,738,454	510,348,635,753	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		163,200,000	1,202,828,762	163,200,000	1,203,647,429	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		205,628,644,023	289,531,753,760	413,490,538,454	509,144,988,324	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	147,446,839,698	247,068,988,957	309,311,413,930	424,213,949,710	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,181,804,325	42,462,764,803	104,179,124,524	84,931,038,614	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3.	434,407,132	378,204,814	656,542,419	744,441,968	
7. Chi phí tài chính	23	VI.4.	13,058,886,681	20,174,031,411	25,155,330,082	22,655,432,918	
Trong đó: Chi phí đi vay	24		12,836,574,419	10,670,430,178	24,592,018,359	19,202,710,312	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	665,274,773	1,247,063,410	1,555,379,521	2,536,472,456	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	20,283,234,766	22,628,227,324	42,859,133,867	55,464,933,515	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)}	30		24,608,815,237	(1,208,352,528)	35,265,823,473	5,018,641,693	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1,140,513	62,093,152	1,240,516	91,469,746	
12. Chi phí khác	32	VI.6.	93,750,753	197,981,011	93,773,755	275,223,621	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(92,610,240)	(135,887,859)	(92,533,239)	(183,753,875)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,516,204,997	(1,344,240,387)	35,173,290,234	4,834,887,818	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7,122,320,008	3,789,515,209	7,122,320,008	1,059,662,585	

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 52
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60

(60=50-51-52)

- 17,393,884,989 (5,133,755,596) 28,050,970,226 3,775,225,233

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Tổng giám đốc

Nguyễn Đình Tuấn

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Chỉ tiêu		Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
Đơn vị tính: VND				
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	35,173,290,234	4,834,887,818
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,919,099,167	17,273,101,071
-	Các khoản dự phòng	03	3,182,470,020	18,108,451,619
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(196,242,699)	2,363,780,338
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(10,006,002)	(22,113,144)
-	Chi phí đi vay	06	24,592,018,359	19,202,710,312
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	72,660,629,079	61,760,818,014
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	160,596,754,880	(199,489,711,321)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,121,822,105)	(68,566,387,122)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23,440,164,265	93,777,332,948
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(287,724,197)	1,712,007,827
-	Chi phí đi vay đã trả	14	(31,390,312,989)	(7,138,940,229)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,000,000,000)	(5,295,876,770)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	212,897,688,933	(123,240,756,653)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49,354,417,867)	(41,680,876,112)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65,001,344	21,863,829
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(49,289,416,523)	(41,659,012,283)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

(tiếp theo)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	381,484,892,009	385,649,101,625
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(406,656,688,464)	(445,213,333,177)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,036,494)	(43,029,573)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,184,832,949)	(59,607,261,125)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	138,423,439,461	(224,507,030,061)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,645,964,732	225,963,280,635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16,384,769)	16,161,645
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	212,053,019,424	1,472,412,219

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh




Nguyễn Đình Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 05/02/2026.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 23 ngày 05/02/2026 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.166.984.480.000 VND** (Một nghìn một trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Đình Tuấn - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 116.698.448 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc các loại thuốc, hóa dược và dược liệu;

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tỷ giá hối đoái để quy đổi các giao dịch thực tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư của Công ty vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán (như phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia ...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương thức tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

6.1 Tài sản cố định hữu hình (TSCĐHH)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Nhóm tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

6.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, máy chủ ảo và công thức thuốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

TSCĐ VH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Nhóm tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	8 - 10
Máy chủ ảo	03
Công thức thuốc	20

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải thu. Đơn vị thực hiện BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Trường hợp khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí chờ phân bổ khác: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí chờ phân bổ khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương và các khoản trích theo lương bộ phận kinh doanh, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	212,053,019,424	73,645,964,732
<i>Tiền mặt</i>	<i>441,787,014</i>	<i>3,985,149,921</i>
Tiền mặt VND	257,706,156	3,802,532,690
Tiền mặt USD	184,080,858	182,617,231
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>211,611,232,410</i>	<i>69,660,814,811</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	209,442,444,909	66,215,298,007
Tiền gửi ngân hàng USD	2,141,576,410	3,418,043,037
Tiền gửi ngân hàng EUR	27,211,091	27,473,767
Cộng	212,053,019,424	73,645,964,732

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco (*)	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000
Cộng	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

(*) Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661	(48,554,676,661)	48,554,676,661	(48,554,676,661)
Công ty cổ phần dược Minh Sơn Phaco	3,452,738,760		4,903,450,726	
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMM	10,283,854,059		12,432,883,229	
Công ty TNHH Dược phẩm Target Pharma	8,577,239,589		3,776,107,254	
Công ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc	3,459,577,193		3,459,577,193	
Các đối tượng khác	81,685,980,352	(8,671,631,439)	75,346,278,456	(8,671,631,439)
Cộng	156,014,066,614	(57,226,308,100)	148,472,973,519	(57,226,308,100)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Target Pharma	31,179,920,281	1,179,920,281
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMM	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	13,707,324,500	15,379,324,500
Các đối tượng khác	16,901,529,980	14,727,025,517
Cộng	91,788,774,761	31,286,270,298

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	69,399,844,935	-	96,254,546,001	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	723,848,324	-	2,652,386,727	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	37,112,640	-	170,684,826	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500,000,000	-	500,000,000	-
NH Đầu Tư & Phát triển VN- CN Long Biên	-	-	1,800,000,000	-
Các đối tượng khác	186,735,684	-	181,701,901	-
Phải thu khác	67,964,731,454	-	93,194,880,217	-
Lãi dự thu	-	-	54,995,342	-
Dư nợ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	74,824,129	-	55,840,579	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn	43,000,000,000	-	78,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	19,387,702,225	-	15,081,839,196	-
Công ty cổ phần Thương Mại Dược phẩm Trung Ương I Pharbaco	5,500,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,205,100	-
Tạm ứng	671,000,000	-	367,013,900	-
Lương Quang Đức	50,000,000	-	-	-
Đỗ Thị Bích Huệ	-	-	50,000,000	-
Đỗ Thị Thu	189,000,000	-	-	-
Trần Hoàng Linh	268,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	164,000,000	-	317,013,900	-
Dư nợ 3388	40,265,157	-	40,265,157	-
b) Dài hạn	19,411,409,918	(19,371,518,993)	219,411,409,918	(19,371,518,993)
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993	(19,371,518,993)	19,371,518,993	(19,371,518,993)
Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	-	-	200,000,000,000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39,890,925	-	39,890,925	-
Cộng	88,811,254,853	(19,371,518,993)	315,665,955,919	(19,371,518,993)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661		48,554,676,661	
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993		19,371,518,993	
Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê	2,565,085,530		2,565,085,530	
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành	1,814,538,915		1,814,538,915	
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6,082,005		6,082,005	
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177,803,010		177,803,010	
Công ty TNHH TMDP Thanh Phương	1,400,000,001		1,400,000,001	
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	1,237,324,369		1,237,324,369	
Công ty TNHH DP Phúc Sinh	713,493,422		713,493,422	
Công ty CP Winvet VN	69,135,074		69,135,074	
Công ty TNHH TMQT và DVTH Việt Nhật	40,600,980		40,600,980	
Công ty TNHH Phúc Lâm	28,168,000		28,168,000	
Các đối tượng khác	619,400,133		619,400,133	
Cộng	76,597,827,093	-	76,597,827,093	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3,885,000	-	75,882,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	112,818,084,218	(3,152,595,665)	108,621,001,914	(97,809,079)
Công cụ, dụng cụ	1,470,255,751		1,779,124,290	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,459,986,327	(74,229,299)	28,797,595,775	
Thành phẩm	42,488,960,167	(183,294,967)	16,872,643,168	(129,840,832)
Hàng hóa	4,878,847,181		21,851,949,392	
Cộng	184,120,018,644	(3,410,119,931)	177,998,196,539	(227,649,911)

Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 3.410.119.931 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong các tháng tiếp theo.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	126,732,541,191	427,090,904,529	7,214,643,215	4,135,158,136	565,173,247,071	
Mua trong năm					-	
Thanh lý, nhượng bán					-	
Số dư ngày 30/06/2026	126,732,541,191	427,090,904,529	7,214,643,215	4,135,158,136	565,173,247,071	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2026	95,695,472,091	379,624,217,325	5,823,002,921	2,676,669,905	483,819,362,242	
Khấu hao trong kỳ	1,449,844,077	5,471,808,646	515,991,238	333,357,693	7,771,001,654	
Thanh lý, nhượng bán					-	
Số dư ngày 30/06/2026	97,145,316,168	385,096,025,971	6,338,994,159	3,010,027,598	491,590,363,896	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	31,037,069,100	47,466,687,204	1,391,640,294	1,458,488,231	81,353,884,829	
Tại ngày 30/06/2026	29,587,225,023	41,994,878,558	875,649,056	1,125,130,538	73,582,883,175	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính, máy chủ ảo, công thức thuốc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	65,287,979,082	65,287,979,082
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2026	65,287,979,082	65,287,979,082
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	17,306,537,810	17,306,537,810
Khấu hao trong kỳ	2,148,097,513	2,148,097,513
Số dư ngày 30/06/2026	19,454,635,323	19,454,635,323
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	47,981,441,272	47,981,441,272
Tại ngày 30/06/2026	45,833,343,759	45,833,343,759

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	2,216,049,414,488	2,166,694,996,621
+ PMU1	1,528,792,915,175	1,498,149,659,441
+ PMU2	687,256,499,313	668,545,337,180
Cộng	2,216,049,414,488	2,166,694,996,621

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại thôn Thạch Lỗi, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,375,025,211	2,497,116,762
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,166,629,333	1,319,972,349
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1,208,395,878	1,177,144,413
b) Dài hạn	5,927,787,810	5,517,972,062
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,724,836,648	2,070,866,114
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	4,202,951,162	3,447,105,948
Cộng	8,302,813,021	8,015,088,824

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Truking Technology Limited	21,244,345,200	21,244,345,200	21,317,891,400	21,317,891,400
Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất Đông Âu	6,529,660,707	6,529,660,707	8,648,980,432	8,648,980,432
Công Ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc	9,166,106,261	9,166,106,261	9,166,106,261	9,166,106,261
Northeast Pharmaceutical Group Co., Ltd	7,688,100,000	7,688,100,000	7,688,100,000	7,688,100,000
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	4,028,265,076	4,028,265,076	3,995,142,016	3,995,142,016
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	554,608,314	554,608,314	556,528,323	556,528,323
Các đối tượng khác	106,115,911,953	106,115,911,953	116,547,252,449	116,547,252,449
Cộng	155,326,997,511	155,326,997,511	167,920,000,881	167,920,000,881

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	13,826,541,454	17,173,428,164
Công ty cổ phần dược Minh Sơn Phaco	17,150,429,280	20,039,300,000
Công ty TNHH kinh doanh Trường Phúc	17,156,545,826	17,311,690,220
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	8,714,717,588	11,904,861,772
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMM	7,401,076,134	7,401,076,134
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Quốc Tế E-U Pharco	4,593,349,691	5,311,732,594
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dược Phẩm Biển Hoa	10,000,000,000	-
Các đối tượng khác	108,180,931,318	88,665,361,725
Cộng	187,023,591,291	167,807,450,609

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2026
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,939,386,611	7,122,320,008	6,000,000,000	9,061,706,619
Cộng	7,939,386,611	7,122,320,008	6,000,000,000	9,061,706,619
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	20,742,300,934	20,742,300,934	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,929,120,049	6,929,120,049	-
Thuế nhập khẩu	-	1,769,459,073	1,769,465,592	6,519
Thuế thu nhập cá nhân	21,588,700	434,112,184	449,968,108	37,444,624
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7,140,527	4,197,213,093	4,196,257,197	6,184,631
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		213,012,591	213,012,591	-
Cộng	28,729,227	34,285,217,924	34,300,124,471	43,635,774

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước tiền thuê nhà	6,278,791,227	10,739,400,633
Trích trước phí kiểm toán	225,000,000	450,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	27,005,230,138	33,803,524,768
Trích trước chi phí khác	226,212,671	710,068,038
Cộng	33,735,234,036	45,702,993,439

16. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	29,582,583,001	5,307,071,719
Kinh phí công đoàn	464,407,085	244,904,373
Bảo hiểm xã hội	30,643,388	77,712,643
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	915,670,000	921,020,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,171,862,528	4,063,434,703
Công ty CP VBE BIOCRE (*)	25,000,000,000	-
Trà cổ tức cổ đông	-	861,643,575
Các đối tượng khác	3,171,862,528	3,201,791,128
b) Dài hạn	1,876,000,000	1,924,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,876,000,000	1,924,000,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH XNK & TM Phương Linh	216,000,000	216,000,000
Các đối tượng khác	20,000,000	68,000,000
Cộng	31,458,583,001	7,231,071,719

(*) Là hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP VBE BIOCRE theo hợp đồng số 01/2026/HĐ/BIO-PBC ngày 25/06/2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026			01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	625,022,124,406	625,022,124,406	429,984,892,005	614,657,388,464	809,694,620,865	809,694,620,865
Vay ngắn hạn	536,643,923,491	536,643,923,491	381,484,892,009	330,254,368,605	485,413,400,087	485,413,400,087
Vay đối tượng khác	25,000,000,000	25,000,000,000	50,000,000,000	25,000,000,000	-	-
Công ty Cổ Phần DP EUPHAR(1)	5,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	5,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Alaska(2)	5,000,000,000	5,000,000,000	13,000,000,000	8,000,000,000	-	-
Công ty TNHH kinh doanh Trường Phúc (3)	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco (4)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			
Phạm Ngọc Duyên (5)	10,000,000,000	10,000,000,000	20,000,000,000	10,000,000,000		
Nguyễn Thu Trang (6)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-		
Vay ngân hàng (VND)	511,643,923,491	511,643,923,491	331,484,892,009	305,254,368,605	485,413,400,087	485,413,400,087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (7)	383,993,448,599	383,993,448,599	240,093,047,552	249,080,645,740	392,981,046,787	392,981,046,787
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (8)	127,650,474,892	127,650,474,892	91,391,844,457	56,173,722,865	92,432,353,300	92,432,353,300
Vay dài hạn đến hạn trả	88,378,200,915	88,378,200,915	48,499,999,996	284,403,019,859	324,281,220,778	324,281,220,778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	47,378,200,923	47,378,200,923	28,000,000,000	260,603,921,197	279,982,122,120	279,982,122,120
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	40,999,999,992	40,999,999,992	20,499,999,996	23,799,098,662	44,299,098,658	44,299,098,658

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)					Mẫu số B 09 - DN	
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)						
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển		775,891,716,900	775,891,716,900	208,000,700,000	48,499,999,996	616,391,016,896
Việt Nam - CN Long Biên (9)		670,534,574,004	670,534,574,004	208,000,700,000	28,000,000,000	490,533,874,004
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (10)		105,357,142,896	105,357,142,896		20,499,999,996	125,857,142,892
Cộng		1,400,913,841,306	1,400,913,841,306	637,985,592,005	663,157,388,460	1,426,085,637,761

(1) Là các hợp đồng vay với Công ty cổ phần Dược phẩm EUPHAR, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn không số ngày 17/03/2026, số tiền vay 5 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 0.8%/tháng. Số tiền gốc và lãi được thanh toán một lần khi đến thời hạn trả nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty. Hợp đồng này đã thanh lý theo biên bản thanh lý hợp đồng số 02/PBC-TL ngày 19/06/2026.

- Hợp đồng vay vốn số 05/PBC-EU ngày 30/06/2026, số tiền vay 5 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 0.8%/tháng. Số tiền gốc và lãi được thanh toán một lần khi đến thời hạn trả nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.

(2) Là các hợp đồng vay với Công ty cổ phần thương mại Alaska, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn không số ngày 17/03/2026, số tiền vay 8 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 0.8%/tháng. Số tiền gốc và lãi được thanh toán một lần khi đến thời hạn trả nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty. Hợp đồng này đã thanh lý theo biên bản thanh lý hợp đồng số 03/PBC-TL ngày 19/06/2026.

- Hợp đồng vay vốn số 04-PBC ngày 29/06/2026, số tiền vay 5 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 0.8%/tháng. Số tiền gốc và lãi được thanh toán một lần khi đến thời hạn trả nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.

(3) Hợp đồng vay vốn không số ngày 16/03/2026 với Công ty TNHH Kinh doanh Trường Phúc, số tiền vay 2 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 0.8%/tháng. Số tiền gốc và lãi được thanh toán một lần khi đến thời hạn trả nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty. Hợp đồng này đã thanh lý theo biên bản thanh lý hợp đồng số 01/PBC-TL ngày 19/06/2026.

(4) Hợp đồng vay vốn số 284/HDV/PBC-MS ngày 28/04/2026 với Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco, số tiền vay 2 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 5%/3tháng. Tiền gốc và lãi sẽ được trừ vào tiền hàng mà Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco phải trả cho Công ty.

(5) Là các hợp đồng vay với Ông Phạm Ngọc Duyên, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn số 1002/HDVV ngày 10/02/2026, số tiền vay 10 tỷ đồng. Thời hạn vay chia làm 2 kỳ. Kỳ 1: số tiền vay 5 tỷ đồng, thời hạn vay 45 ngày (ngày đến hạn 26/06/2026), lãi suất vay 6%/năm. Kỳ 2: số tiền vay 5 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng (ngày đến hạn 09/08/2026), lãi suất vay 8.5%/năm. Lãi suất được thanh toán vào thời điểm cuối kỳ (ngày 09/08/2026). Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hợp đồng này đã thanh lý theo Biên bản quyết toán tiền lãi và thanh lý hợp đồng vay vốn số 01/QTHĐVV ngày 15/06/2026.

- Hợp đồng vay vốn số 1906/HDVV ngày 19/06/2026, số tiền vay 10 tỷ đồng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày bên đi vay nhận đủ tiền vay từ bên cho vay, lãi suất cho vay 8.5%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (6) Hợp đồng vay vốn số 06/PBC ngày 22/04/2026 với Bà Nguyễn Thu Trang, số tiền vay 3 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay 5%/3tháng. Số tiền gốc và lãi được thanh toán một lần khi đến thời hạn trả nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1809635/HĐTD ngày 22/10/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/10/2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo đồng tín dụng cụ thể theo độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 29/2026/HĐTD/HGM ngày 25/02/2026 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, và văn bản sửa đổi ngày 28/04/2026 hạn mức tín dụng 130 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (9) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1).
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dự nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dự nợ gốc của khoản vay tại trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.
- (10) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:
- Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021
 - Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2025	1,132,999,020,000	25,731,363,636	64,861,220,141	1,223,591,603,777
Tăng vốn trong năm	33,985,460,000	-	-	33,985,460,000
Lãi trong năm trước	-	-	31,505,675,841	31,505,675,841
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(33,985,460,000)	(33,985,460,000)
Số dư tại 31/12/2025	1,166,984,480,000	25,731,363,636	62,381,435,982	1,255,097,279,618
Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	28,050,970,226	28,050,970,226
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	1,166,984,480,000	25,731,363,636	90,432,406,208	1,283,148,249,844

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,469,060,000	60,469,060,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14,643,840,000	14,643,840,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	424,360,000,000	424,360,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	68,186,000,000	68,186,000,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	159,135,000,000	159,135,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	212,180,000,000	212,180,000,000
Các cổ đông khác	228,010,580,000	228,010,580,000
Cộng	1,166,984,480,000	1,166,984,480,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,166,984,480,000	1,166,984,480,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,166,984,480,000	1,166,984,480,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	116,698,448	116,698,448
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	116,698,448	116,698,448
- Cổ phiếu phổ thông	116,698,448	116,698,448
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	116,698,448	116,698,448
- Cổ phiếu phổ thông	116,698,448	116,698,448

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2026
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
USD	88,475.13	138,078.01
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	81,472.13	131,075.01
EUR	900.94	905.27
Tiền gửi ngân hàng	900.94	905.27

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	35,874,565,380	109,499,547,007	79,063,630,592	142,745,592,865
Doanh thu bán thành phẩm	166,467,216,533	178,581,930,695	328,225,299,203	363,611,592,175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,450,062,110	2,653,104,820	6,364,808,659	3,991,450,713
Cộng	205,791,844,023	290,734,582,522	413,653,738,454	510,348,635,753

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	34,739,605,273	105,824,109,959	77,486,679,848	136,998,918,070
Giá vốn thành phẩm đã bán	108,858,265,553	136,617,367,451	227,975,765,210	283,381,501,574
Giá vốn cung cấp dịch vụ		793,981,481	-	-
Xử lý hàng hỏng	666,498,852	1,142,058,089	666,498,852	1,142,058,089
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,195,096,934	2,713,884,349	3,195,096,934	2,713,884,349
Hoàn nhập dự phòng GG HTK	(12,626,914)	(22,412,372)	(12,626,914)	(22,412,372)
Cộng	147,446,839,698	247,068,988,957	309,311,413,930	424,213,949,710

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,893,477	11,206,317	10,006,002	22,113,144
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	217,886,187	366,998,497	433,908,949	722,328,824
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	212,627,468		212,627,468	
Cộng	434,407,132	378,204,814	656,542,419	744,441,968

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	12,836,574,419	10,670,430,178	24,592,018,359	19,202,710,312
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	222,312,262	683,943,347	563,311,723	(5,366,935,280)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		8,819,657,886		8,819,657,886
Cộng	13,058,886,681	20,174,031,411	25,155,330,082	22,655,432,918

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	1,140,513	62,093,152	1,240,516	91,469,746
Cộng	1,140,513	62,093,152	1,240,516	91,469,746

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	92,720,993	750,000	92,720,993	10,726,595
Thù lao trả HĐQT		180,000,000		180,000,000
Chi phí khác	1,029,760	17,231,011	1,052,762	84,497,026
Cộng	93,750,753	197,981,011	93,773,755	275,223,621

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	665,274,773	1,247,063,410	1,555,379,521	2,536,472,456
Chi phí nhân viên	480,827,950	559,690,497	1,008,962,397	1,203,148,277
Chi phí vật liệu, bao bì	8,001,983	130,174	8,039,196	7,840,467
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-	8,898,389	4,733,636
Chi phí khấu hao TSCĐ		4,647,186		9,294,372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,097,070	321,001,190	274,461,364	666,981,397
Chi phí bằng tiền khác	77,347,770	361,594,363	255,018,175	644,474,307
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20,283,234,766	22,628,227,324	42,859,133,867	55,464,933,515
Chi phí nhân viên quản lý	10,375,305,751	12,195,941,461	23,198,248,195	24,509,629,234
Chi phí vật liệu quản lý	466,755,136	711,044,441	1,010,119,367	1,203,104,166
Chi phí đồ dùng văn phòng	554,589,159	477,477,587	1,448,439,097	1,015,524,242
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,355,376,279	1,753,653,148	2,927,741,610	3,470,382,306
Thuế, phí và lệ phí	4,406,239,678	3,544,976,086	8,826,408,664	1,171,865,913
Chi phí dự phòng				15,416,979,642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,044,444,155	2,339,744,047	3,387,454,449	4,660,200,370
Chi phí bằng tiền khác	1,080,524,608	1,605,390,554	2,060,722,485	4,017,247,642
Cộng	20,948,509,539	23,875,290,734	44,414,513,388	58,001,405,971

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	381,484,892,009	385,649,101,625
Cộng	381,484,892,009	385,649,101,625

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	406,656,688,464	445,213,333,177
Cộng	406,656,688,464	445,213,333,177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, và Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm TƯ I - Pharbaco

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Đình Tuấn

